

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2023

**THƯ MỜI**  
**Cung cấp thông tin cung ứng thực phẩm dinh dưỡng**

Bệnh viện Nhi Trung ương đang có nhu cầu mua sắm một số thực phẩm dinh dưỡng phục vụ nhu cầu khám và điều trị tại Bệnh viện cho năm 2023-2024.

*(Danh mục chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm)*

Để có căn cứ xây dựng kế hoạch mua sắm, Bệnh viện kính đề nghị các Quý công ty có khả năng cung ứng các thực phẩm dinh dưỡng trên cung cấp cho Bệnh viện các thông tin của hàng hóa quý công ty có thể cung ứng kèm khả năng cung ứng của công ty ở thời điểm hiện tại.

*(Chi tiết theo Biểu mẫu đính kèm).*

Nơi nhận: Bộ phận Văn thư- Tầng 3- Tòa nhà 15 tầng- Bệnh viện Nhi Trung ương

Địa chỉ: Số 18/879 đường La thành- Láng Thượng- Đống Đa- Hà Nội.

Để đảm bảo kịp thời có thuốc phục vụ công tác khám và điều trị tại Bệnh viện, quý công ty vui lòng gửi công văn phúc đáp **trước 16 giờ 00 phút ngày 14/08/2023.**

Rất mong nhận được sự hợp tác từ Quý công ty.

Trân trọng! *nl*

**GIÁM ĐỐC** *[Signature]*  
**K/T GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG**  
*[Signature]*  
**Phạm Duy Hiền**

**PHỤ LỤC. DANH MỤC THỰC PHẨM DINH DƯỠNG CẦN TÌM THÔNG TIN CUNG ỨNG**

*(Kèm theo Thư mời cung cấp thông tin cung ứng ngày 04/08/2023)*

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ 0-6 tháng tuổi	<p><b>Tiêu chí kỹ thuật</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dành cho trẻ 0-6 tháng tuổi</li> <li>- Tính trên 100 ml pha chuẩn:</li> <li>1. Năng lượng: 60-70 KCal hoặc 250-295 KJ</li> <li>2. Protein: 1,08g-2,1g;</li> <li>3. Lipid: 2,64g-4,2g</li> <li>4. Carbohydrate: 5,4g-9,8g</li> <li>5. Vitamin và khoáng chất: bổ sung theo quy định tại thông tư 20/2012/TTBYT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.</li> <li>6. Thành phần khác</li> <li>- Có bảng công bố định lượng lượng các acid amin</li> <li>- Không có saccharose</li> <li>7. Áp suất thẩm thấu: tối đa 300 mOsm/kg nước</li> </ul>	Hộp 400g	Hộp
2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức có đạm thủy phân một phần cho trẻ 0-6 tháng tuổi có nguy cơ dị ứng	<p><b>Tiêu chí kỹ thuật</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dành cho trẻ 0-6 tháng tuổi</li> <li>- Tính trên 100 ml pha chuẩn:</li> <li>1. Năng lượng: 60-70 KCal hoặc 250-295 KJ</li> <li>2. Protein: 1,08g- 2,1g;</li> <li>3. Lipid: 2,64g-4,2g</li> <li>4. Carbohydrate: 5,4g-9,8g</li> <li>5. Vitamin và khoáng chất: bổ sung theo quy định tại thông tư 20/2012/TTBYT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.</li> <li>6. Thành phần khác:</li> <li>- SHMO (Human Milk Oligosaccharide)</li> <li>- 100% đạm whey thủy phân một phần</li> <li>- Không có saccharose</li> <li>7. Áp suất thẩm thấu tối đa 300 mOsm/kg nước</li> </ul>	Hộp 400g	Hộp
3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức có đạm thủy phân một phần cho trẻ 0-12 tháng tuổi có vấn đề về tiêu hóa	<p><b>Tiêu chí kỹ thuật</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dành cho trẻ 0-12 tháng tuổi</li> <li>- Tính trên 100 ml pha chuẩn:</li> <li>1. Năng lượng: 60-70 KCal hoặc 250-295 KJ</li> <li>2. Protein: 1,08g- 2,1g; có 100% đạm whey và casein thủy phân một phần</li> <li>3. Lipid: 2,64g-4,2g</li> <li>4. Carbohydrate: 5,4g-9,8g</li> <li>5. Vitamin và khoáng chất: bổ sung theo quy định tại thông tư 20/2012/TTBYT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.</li> <li>6. Thành phần khác:</li> <li>- Không có saccharose</li> <li>7. Áp suất thẩm thấu tối đa 300 mOsm/kg nước</li> </ul>	Hộp 400g	Hộp
4	Sản phẩm dinh dưỡng công thức giảm đường lactose cho trẻ 0-12 tháng	<p><b>Tiêu chí kỹ thuật</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dành cho trẻ 0-12 tháng tuổi</li> <li><b>Tiêu chí kỹ thuật</b></li> <li>- Dành cho trẻ 0-12 tháng tuổi</li> <li>- Tính trên 100 ml pha chuẩn:</li> <li>1. Năng lượng: 60-70 KCal hoặc 250-295 KJ</li> <li>2. Protein: 1,08g- 2,1g;</li> <li>3. Lipid: 2,64g-4,2g</li> <li>4. Carbohydrate : 5,4g-9,8g</li> <li>5. Vitamin và khoáng chất: bổ sung theo quy định tại thông tư 20/2012/TTBYT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.</li> <li>6. Thành phần khác:</li> <li>- Có 100% đạm whey thủy phân một phần.</li> <li>- Không có saccharose</li> <li>- Tối đa 0,2g lactose</li> <li>7. Áp suất thẩm thấu: tối đa 300 mOsm/kg nước</li> </ul>	Hộp 360g	Hộp

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
5	Sản phẩm dinh dưỡng công thức đậm đặc dành cho trẻ 0-12 tháng tuổi	<p><b>Tiêu chí kỹ thuật</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dành cho trẻ 0-12 tháng tuổi</li> <li>- Tính trên 100 ml pha chuẩn:</li> <li>1. Năng lượng: 60-70 KCal hoặc 250-295 KJ</li> <li>2. Protein: 1,08g- 2,1g;</li> <li>3. Lipid: 2,64g-4,2g</li> <li>4. Carbohydrate : 5,4g-9,8g</li> <li>5. Vitamin và khoáng chất: theo quy định tại thông tư 20/2012/TTBYT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.</li> <li>6. Thành phần khác: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có 100% đậm đặc dành tính chế.</li> <li>- Không có saccharose, lactose</li> </ul> </li> <li>7. Áp suất thẩm thấu tối đa 300 mOsm/kg nước</li> </ul>	Hộp 400g	Hộp
6	Sản phẩm dinh dưỡng công thức không có đường lactose cho trẻ 0-6 tháng tuổi	<p><b>Tiêu chí kỹ thuật</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dành cho trẻ 0-12 tháng tuổi</li> <li>- Tính trên 100 ml pha chuẩn:</li> <li>1. Năng lượng: 60-70 KCal hoặc 250-295 KJ</li> <li>2. Protein: 1,08g- 2,1g;</li> <li>4. Carbohydrate : 5,4g-9,8g</li> <li>5. Vitamin và khoáng chất: bổ sung theo quy định tại thông tư 20/2012/TTBYT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.</li> <li>6. Thành phần khác: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần có whey và casein</li> <li>- Không có saccharose, lactose</li> </ul> </li> <li>7. Áp suất thẩm thấu tối đa 300 mOsm/kg nước</li> </ul>	Hộp 400g	Hộp
7	Sản phẩm dinh dưỡng công thức có đạm thủy phân hoàn toàn cho trẻ 0-12 tháng tuổi	<p><b>Tiêu chí kỹ thuật</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dành cho trẻ 0-12 tháng tuổi</li> <li>- Tính trên 100 ml pha chuẩn:</li> <li>1. Năng lượng: 60-70 KCal hoặc 250-295 KJ</li> <li>2. Protein: 1,08g- 2,1g</li> <li>4. Carbohydrate: 5,4g-9,8g</li> <li>5. Vitamin và khoáng chất: bổ sung theo quy định tại thông tư 20/2012/TTBYT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.</li> <li>6. Thành phần khác: <ul style="list-style-type: none"> <li>- LGG ( Lactobacillus rhamnosus)</li> <li>- 100% thành phần là casein thủy phân hoàn toàn</li> <li>- Không có saccharose, lactose</li> </ul> </li> <li>7. Áp suất thẩm thấu tối đa 300 mOsm/kg nước</li> </ul>	Hộp 400g	Hộp
8	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ dai tháo đường	<p><b>Tiêu chí kỹ thuật</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng cho trẻ từ 4 tuổi trở lên</li> <li>- Tính trên 100 ml pha chuẩn:</li> <li>1. Năng lượng: không đánh giá</li> <li>2. Protein: 15-19% tổng năng lượng</li> <li>3. Chất béo: 30-45% tổng năng lượng</li> <li>4. Carbohydrate : 37-55% tổng năng lượng</li> <li>5. Vitamin và khoáng chất: bổ sung theo quy định tại thông tư 20/2012/TTBYT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.</li> <li>6. Thành phần khác: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lactose tối đa 12% tổng năng lượng</li> <li>- MUFA tối thiểu 32% tổng chất béo</li> <li>- Chất xơ tối thiểu 1,5g</li> <li>- Có đạm whey</li> <li>- GI tối đa 55, GL tối đa 10</li> <li>- Không có saccharose</li> </ul> </li> <li>7. Áp suất thẩm thấu: tối đa 450 mOsm/ kg nước</li> </ul>	Hộp 400g	Hộp

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
9	Sản phẩm dinh dưỡng cho người bệnh động kinh	<p>Tiêu chí kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính trên 100 ml pha chuẩn:</li> <li>1. Năng lượng tối thiểu 60 Kcal</li> <li>2. Tỷ lệ chất béo / tổng chất đạm và chất bột đường = 3:1</li> <li>3. Vitamin và khoáng chất: bổ sung theo quy định tại thông tư 20/2012/TTBYT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.</li> <li>4. Thành phần khác</li> <li>- Lactose tối đa 2% tổng năng lượng</li> <li>5. Áp lực thẩm thấu: Không đáng giá</li> </ul>	300g	Hộp
10	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ sinh non, nhẹ cân 0-12 tháng tuổi	<p>Tiêu chí kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dành cho trẻ 0-12 tháng tuổi</li> <li>- Tính trên 100 ml pha chuẩn:</li> <li>1. Năng lượng: 67-94 Kcal</li> <li>2. Protein: 1,67-3,38g</li> <li>3. Chất béo: 2,9-5,3g</li> <li>4. Carbohydrate : 6,4-11,7g</li> <li>5. Vitamin và khoáng chất: bổ sung theo quy định tại thông tư 20/2012/TTBYT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.</li> <li>6. Thành phần khác:</li> <li>- MCT tối thiểu 6% tổng chất béo</li> <li>- Có chất xơ 2'-FL HMO</li> <li>- Không có saccharose</li> <li>- Nucleotide tối thiểu 3,7 mg</li> <li>7. Áp lực thẩm thấu tối đa 300 mOsm/ kg nước</li> </ul>	Hộp 400g	Hộp
11	Sản phẩm dinh dưỡng y học cao năng lượng cho trẻ từ 1 đến 10 tuổi	<p>Tiêu chí kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dành cho trẻ từ 1- 10 tuổi</li> <li>- Tính trên 100 ml pha chuẩn:</li> <li>1. Năng lượng: 100-200 Kcal</li> <li>2. Protein: 3-8g</li> <li>3. Chất béo: 2-9g</li> <li>4. Carbohydrate : 9-20g</li> <li>5. Vitamin và khoáng chất: theo quy định tại thông tư 20/2012/TTBYT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.</li> <li>6. Thành phần khác:</li> <li>- Có casein phosphopeptid, Arginin</li> <li>- Kết hợp đạm whey và casein</li> <li>- Không có saccharose</li> <li>7. Áp lực thẩm thấu tối đa 450 mOsm/ kg nước</li> </ul>	Hộp 400g	Hộp
12	Sản phẩm dinh dưỡng y học cao năng lượng đạm Whey vượt trội cho trẻ từ 1 đến 10 tuổi	<p>Tiêu chí kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dành cho trẻ từ 1-10 tuổi</li> <li>- Tính trên 100 ml sữa pha chuẩn:</li> <li>1. Năng lượng: 100-200 Kcal</li> <li>2. Protein: 3-8g</li> <li>3. Chất béo: 2-9g</li> <li>4. Carbohydrate : 9-20g</li> <li>5. Vitamin và khoáng chất: bổ sung theo quy định tại thông tư 20/2012/TTBYT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.</li> <li>6. Thành phần khác:</li> <li>- Có Selen</li> <li>- Đạm whey kết hợp với casein, tối thiểu 50% whey</li> <li>- MCT tối thiểu 6% tổng chất béo</li> <li>- Lactose tối đa 2% năng lượng sữa đã pha</li> <li>- Probiotics tối thiểu 100 triệu CFU/ 100 ml sữa đã pha</li> <li>- Không có saccharose</li> <li>7. Áp lực thẩm thấu tối đa 450 mOsm/ kg nước</li> </ul>	Hộp 400g	Hộp

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
13	Sản phẩm dinh dưỡng y học có đạm thủy phân tích cực cho trẻ từ 1 đến 10 tuổi	<p>Tiêu chí kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng cho trẻ 1-10 tuổi</li> <li>- Tính trên 100 ml sữa pha chuẩn:</li> <li>1. Năng lượng: 100-170 Kcal</li> <li>2. Protein: 2-5g</li> <li>3. Chất béo: 2-9g</li> <li>4. Carbohydrate : 10-20g</li> <li>5. Vitamin và khoáng chất: bổ sung theo quy định tại thông tư 20/2012/TTBYT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.</li> <li>6. Thành phần khác: <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% đạm whey thủy phân thành peptid</li> <li>- MCT tối thiểu 40% tổng chất béo</li> <li>- Lactose tối đa 2% năng lượng</li> </ul> </li> <li>7. Áp lực thẩm thấu tối đa 400 mOsm/ kg nước</li> </ul>	Hộp 400g	Hộp
14	Sản phẩm dinh dưỡng y học cao năng lượng cho trẻ trên 10 tuổi	<p>Tiêu chí kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dành cho trẻ trên 10 tuổi</li> <li>- Tính trên 100 ml sữa pha chuẩn:</li> <li>1. Năng lượng: 100-200 Kcal</li> <li>2. Protein: 3-8g</li> <li>3. Chất béo: 2-9g</li> <li>4. Carbohydrate : 9-20g</li> <li>5. Vitamin và khoáng chất: theo quy định tại thông tư 20/2012/TTBYT ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.</li> <li>6. Thành phần khác: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có CaHMB, HMB, YBG(beta glucan từ nấm men)</li> </ul> </li> <li>7. Áp lực thẩm thấu: không đánh giá</li> </ul>	Hộp 400g	Hộp
15	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung năng lượng từ chất béo chuỗi trung bình	<p>Tiêu chí kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính trên 100 g sản phẩm chứa trên 50g chất béo chuỗi trung bình MCT.</li> <li>- Áp lực thẩm thấu: Không đánh giá</li> </ul>	Gói 5g	Gói
16	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung năng lượng từ đạm gạo cô đặc	<p>Tiêu chí kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính trên 100 g sản phẩm chứa trên 50g Protein từ gạo cô đặc</li> <li>- Áp lực thẩm thấu: Không đánh giá</li> </ul>	Gói 5g	Gói
17	Thực phẩm dinh dưỡng y học dạng lỏng cung cấp năng lượng từ đạm sữa phân lập	<p>Tiêu chí kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chế phẩm dạng lỏng</li> <li>- Thành phần chứa đạm sữa phân lập</li> <li>- Áp lực thẩm thấu: Không đánh giá</li> </ul>	Túi 40 ml	Túi
18	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung năng lượng từ bột Maltodextrin	<p>Tiêu chí kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính trên 100 g sản phẩm chứa trên 50g Đường Maltodextrin</li> <li>- Áp lực thẩm thấu: Không đánh giá</li> </ul>	Hộp 400g	Hộp
19	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe bổ sung năng lượng từ bột Maltodextrin	<p>Tiêu chí kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính trên 100 g sản phẩm chứa trên 50g Đường Maltodextrin</li> <li>- Áp lực thẩm thấu: Không đánh giá</li> </ul>	Gói 10g	Gói

GIÁM ĐỐC

K/T GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Duy Hiến

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP  
Số công văn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

**BẢNG BÁO GIÁ VÀ THÔNG TIN CUNG ỨNG THUỐC**

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Trung ương

....., ngày..... tháng..... năm

.....(tên đơn vị)..... có địa chỉ tại....., số đăng ký kinh doanh..... được cấp bởi.....

Căn cứ thư mời cung cấp thông tin cung ứng thuốc ngày... tháng ... năm.... của Bệnh viện Nhi Trung ương và khả năng cung ứng của công ty, chúng tôi xin gửi tới Quý bệnh viện bảng Báo giá và khả

STT	STT trong phụ lục 1 thư mời	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Giấy phép lưu hành	Nhóm tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng có thể cung ứng	Đơn giá cung cấp sau VAT (đồng)	Giá kê khai/ kê khai lại mới nhất còn hiệu lực (đồng)	Thông tin trúng thầu của thuốc (nếu có): Số quyết định/ ngày quyết định/ đơn vị trúng thầu.
1	2	3	4	5	6	7	8	9*	10	11*	12	13	14*

Ghi chú: Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bàn giao và các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có)

Hiệu lực của báo giá:.....

**ĐƠN VỊ CUNG CẤP**

(Ký tên, đóng dấu)

MỤC 3,4,5,6,7,8: ghi đúng thông tin trong giấy phép lưu hành sản phẩm của thuốc.

9\*: Phân nhóm theo quy định tại điều 7 thông tư 15/2019/TT-BYT hoặc tại khoản 4 điều 1 thông tư 06/2023/TT-BYT

11\*: Ghi số lượng tối đa/ tối thiểu nhà thầu có thể cung ứng với mức giá đề xuất. Nếu không giới hạn số lượng, để trống mục này.

14\*: gửi kèm Quyết định trúng thầu/ thông báo trúng thầu/ thông tin công khai theo quy định tại khoản 6 điều 20 NE 63/2014/NE-CP

